

UNIT 9: HOUSES IN THE FUTURE

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	earthscraper	(n)	/ɜːrθ ˈskreɪpər/	Nhà nhiều tầng dưới lòng đất
2	eco-friendly	(adj)	/iːkəʊ ˈfrendli/	Thân thiện với môi trường
3	megacity	(n)	/ˈmegəˌsɪti/	Siêu đô thị
4	sea	(n)	/siː/	Biển
5	smart home	(n)	/smɑːrt həʊm/	Nhà thông minh
6	underground	(adj)	/ˌʌndərˈgraʊnd/	Ngầm dưới đất

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
7	3D printer	(n)	/ɪθriː diː ˈprɪntər/	Máy in 3D
8	automatic food machine	(n)	/ɪːtəˈmætɪk fuːd məˈʃiːn/	Máy làm thức ăn tự động
9	device	(n)	/dɪˈvaɪs/	Thiết bị
10	drone	(n)	/drəʊn/	Máy bay không người lái
11	robot helper	(n)	/ˈrəʊbɑːt ˈhelpər/	Người máy giúp việc
12	screen	(n)	/skriːn/	Màn hình
13	smart	(adj)	/smɑːrt/	Thông minh

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
----	-------	--	---------------	---------

14	astronaut	(n)	/ˈæstrənɔ:t/	Phi hành gia
15	earth	(n)	/ɜ:rθ/	Trái đất
16	float	(v)	/fləʊt/	Trôi, nổi
17	gravity	(n)	/ˈgrævəti/	Trọng lực
17	lock	(v)	/lɑ:k/	Khóa lại
18	Moon	(n)	/mu:n/	Mặt trăng
19	space station	(n)	/ˈspeɪs steɪʃn/	Trạm không gian
20	spacesuit	(n)	/ˈspeɪssu:t/	Bộ quần áo vũ trụ

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
21	control	(v)	/kənˈtrəʊl/	Điều khiển
22	tie	(v)	/taɪ/	Buộc/ Chói
23	furniture	(n)	/ˈfɜ:rnɪtʃər/	Đồ đạc
24	discuss	(v)	/dɪˈskʌs/	Thảo luận
25	advantage	(n)	/ədˈvæntɪdʒ/	Thuận lợi
26	equipment	(n)	/ɪˈkwɪpmənt/	Thiết bị
27	lift	(v)	/lɪft/	Nâng/ Nhắc
28	special	(adj)	/ˈspeʃl/	Đặc biệt
29	information	(n)	/ɪnfərˈmeɪʃn/	Thông tin
30	exhibition	(n)	/ɪksɪˈbɪʃn/	Triển lãm
31	deliver	(v)	/dɪˈlɪvər/	Phân phát/ Giao